

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CLEVER GROUP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 0817/2022/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC riêng và hợp nhất đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2022

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2022

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước, Công ty xin giải trình như sau:

I. Đối với Báo cáo tài chính riêng:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.803.691.462	267.888.860.755	-56.085.169.293	-20,9%
Giá vốn hàng bán	186.913.402.950	239.324.303.074	-52.410.900.124	-21,9%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.890.288.512	28.564.557.681	-3.674.269.169	-12,9%
Doanh thu hoạt động tài chính	11.104.463.489	10.609.426.741	495.036.748	4,7%
Chi phí tài chính	4.498.249.301	2.026.678.426	2.471.570.875	122,0%
Chi phí bán hàng	7.289.748.510	6.606.326.751	683.421.759	10,3%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.616.380.222	5.630.991.487	985.388.735	17,5%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.590.373.968	24.909.987.759	-7.319.613.791	-29,4%
Lợi nhuận khác	(981.430.962)	(188.830.531)	-792.600.431	419,7%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.608.943.006	24.721.157.227	-8.112.214.220	-32,8%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.165.356.084	19.738.351.283	-6.572.995.199	-33,3%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc suy giảm lợi nhuận sau thuế tại báo cáo riêng của công ty so với cùng kỳ năm ngoái đó là: (i) Trong kỳ báo cáo năm 2021, Công ty có phát sinh doanh thu từ việc bán bất động sản đầu tư là 34,4 tỷ đồng, lợi nhuận gộp từ hoạt động này đạt được hơn 2,7 tỷ đồng; (ii) Giảm doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ do trong 6 tháng đầu năm 2022, nhiều công ty vẫn đang trong quá trình khắc phục hậu quả bởi dịch Covid-19 và chưa kịp phục hồi dẫn đến ngân sách dành cho quảng cáo vẫn đang còn bị hạn chế; (iii) Ảnh hưởng của chi phí lãi vay: do ảnh hưởng của sự bất ổn về chính trị của các nước làm ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế thế giới, dễ thấy nhất đó là sự thay đổi về giá xăng dầu, tỷ

lệ lạm phát và đặc biệt là sự tăng phi mã của tỷ giá ngoại tệ đã ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí tài chính của Công ty.

II. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.644.117.614	286.412.018.134	-39.767.900.520	-13,9%
Giá vốn hàng bán	207.639.965.468	254.305.987.032	-46.666.021.564	-18,4%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.004.152.145	32.106.031.102	6.898.121.044	21,5%
Doanh thu hoạt động tài chính	12.228.474.440	12.259.443.941	-30.969.500	-0,3%
Chi phí tài chính	3.300.640.636	2.080.408.812	1.220.231.824	58,7%
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(1.121.135.473)	(137.563.125)	-983.572.349	715,0%
Chi phí bán hàng	11.451.108.961	9.636.945.054	1.814.163.907	18,8%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.185.857.454	11.241.930.849	-56.073.395	-0,5%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.173.884.062	21.268.627.202	2.905.256.860	13,7%
Thu nhập khác	6.556.500.704	506.682.989	6.049.817.715	1194,0%
Chi phí khác	1.155.105.324	584.726.393	570.378.931	97,5%
Lợi nhuận khác	5.401.395.380	(78.043.404)	5.479.438.784	-7021,0%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.575.279.441	21.190.583.798	8.384.695.643	39,6%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.950.145.829	5.107.201.361	-1.157.055.532	-22,7%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	241.466.933	-6.657.204	248.124.137	-3727,2%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.383.666.679	16.090.039.641	9.293.627.039	57,8%

Trong 6 tháng đầu năm 2022, đặc biệt là trong quý 2, các công ty con hoạt động tốt hơn, phần lớn là kinh doanh có lãi và công ty đã hoàn thành thủ tục đầu tư vào CleverAds Philippines Corporation, do đó lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 57,8% so với cùng kỳ năm trước.

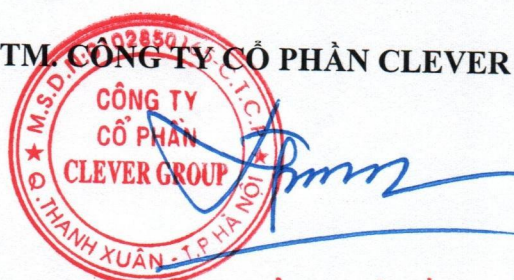
Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận của kỳ báo cáo 6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Địa chỉ: Tòa nhà Five Star số 02 Kim Giang, Thanh Xuân, HN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty cổ phần Clever Group (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Clever Group (tiền thân là Công ty cổ phần Quảng cáo Thông minh), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/08/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 19 ngày 16/09/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102850165 thay đổi lần thứ 19 ngày 16/09/2021 là 198.890.980.000 đồng (*Một trăm chín mươi tám tỷ tám trăm chín mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu ADG.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch	
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/01/2022
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên	
Ông Dư Khắc Châu	Thành viên	
Ông Lee Sang Seok	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 25/06/2022
Ông Cho Chang Hyun	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/06/2022
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên độc lập	
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập	

Ban Điều hành

Ông Bạch Dương	Giám đốc
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tình	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 25/06/2022, Công ty có kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức là 1.500.000 cổ phiếu; mệnh giá 10.000 đồng/CP; tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 15.000.000.000 đồng. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để tăng vốn là 7.000.000 cổ phiếu; tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 70.000.000.000 đồng. Thời gian phát hành dự kiến là trong năm 2022 sau khi nhận được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Việt Nam.

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Nguyễn Khánh Trình

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2022

Số: 43 /2022/BCSX – CPAMB1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty cổ phần Clever Group

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Clever Group được lập ngày 16/08/2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Clever Group tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Hồng Liên****Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		406.256.439.867	371.845.279.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.825.854.681	10.590.235.550
1. Tiền	111		19.825.854.681	10.590.235.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	223.761.856.976	225.056.848.747
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		223.761.856.976	225.056.848.747
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.282.695.479	128.416.004.901
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	84.772.617.736	104.434.818.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	694.187.057	830.967.722
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	3.000.000.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	54.173.520.356	21.507.848.148
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(357.629.671)	(357.629.671)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	19.650.041.179	6.854.461.847
1. Hàng tồn kho	141		19.650.041.179	6.854.461.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		735.991.552	927.728.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	283.615.360	803.306.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		180.360.489	30.806.409
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	272.015.703	93.615.827
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.540.036.802	77.755.509.900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.362.932.656	52.801.738.224
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	-	2.500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	50.362.932.656	50.301.738.224
II. Tài sản cố định	220		11.641.020.769	10.105.453.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	7.232.565.413	5.413.216.095
- Nguyên giá	222		14.946.509.220	14.133.127.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.713.943.807)	(8.719.910.905)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	4.408.455.356	4.692.237.308
- Nguyên giá	228		4.780.511.265	4.780.511.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(372.055.909)	(88.273.957)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	4.917.774.635	4.917.774.635
- Nguyên giá	231		4.917.774.635	4.917.774.635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.13	482.384.109	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		482.384.109	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	12.341.673.420	8.326.998.894
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.341.673.420	8.326.998.894
VI. Tài sản dài hạn khác	260		794.251.213	1.603.544.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	565.807.893	1.203.768.936
2. Lợi thế thương mại	269	5.14	228.443.320	399.775.808
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		486.796.476.669	449.600.789.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		184.544.408.642	180.148.111.892
I. Nợ ngắn hạn	310		182.022.745.000	177.907.103.818
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	32.645.269.053	66.412.231.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	18.079.486.229	9.913.764.338
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	7.055.384.707	14.571.904.256
4. Phải trả người lao động	314		2.379.469.803	2.034.419.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	264.915.795	1.046.816.035
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	783.050.439	583.860.231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	120.815.168.974	83.344.108.151
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.521.663.643	2.241.008.074
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.22	2.521.663.643	2.241.008.074
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302.252.068.027	269.452.677.365
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	302.252.068.027	269.452.677.365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		198.890.980.000	198.890.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		198.890.980.000	198.890.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.020.309.900)	586.079.683
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.197.106.960	58.205.806.097
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.270.241.858	21.212.287.093
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.926.865.102	36.993.519.003
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.149.350.967	11.734.871.585
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		486.796.476.669	449.600.789.258

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ HÒI

NGUYỄN THỊ HÒI

BẠCH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	246.644.117.614	287.613.494.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	1.201.476.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		246.644.117.614	286.412.018.134
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	207.639.965.468	254.305.987.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.004.152.145	32.106.031.102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	12.228.474.440	12.259.443.941
7. Chi phí tài chính	22	6.5	3.300.640.636	2.080.408.812
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.298.298.202	2.055.904.447
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.121.135.473)	(137.563.125)
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	11.451.108.961	9.636.945.054
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	11.185.857.454	11.241.930.849
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.173.884.062	21.268.627.202
12. Thu nhập khác	31	6.8	6.556.500.704	506.682.989
13. Chi phí khác	32	6.8	1.155.105.324	584.726.393
14. Lợi nhuận khác	40		5.401.395.380	(78.043.404)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.575.279.441	21.190.583.798
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.950.145.829	5.107.201.361
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	241.466.933	(6.657.204)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.383.666.679	16.090.039.641
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		22.926.865.102	16.237.185.332
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		2.456.801.578	(147.145.691)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.153	902
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	808	816

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2022

Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÒI



NGUYỄN THỊ HÒI



BẠCH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.575.279.441	21.190.583.798
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	982.361.143	592.178.305
- Các khoản dự phòng	03	1.207.334.665	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(800.823.313)	(991.042.543)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.658.205.184)	(12.903.691.953)
- Chi phí lãi vay	06	3.298.298.202	2.055.904.447
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	22.604.244.954	9.943.932.054
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.828.225.164	82.999.118.249
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.795.579.332)	(7.389.119.714)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.982.101.130)	(25.767.543.342)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.040.358.165	813.343.930
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.255.018.907)	(2.102.894.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.317.635.779)	(6.511.534.511)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.877.506.864)	51.985.301.892
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.221.562.360)	(1.307.407.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.287.272.727	34.067.818.146
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(434.350.068.748)	(346.533.305.825)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	439.942.609.625	275.305.104.036
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.585.810.000)	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	998.404.716	8.062.504.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.929.154.041)	(32.405.286.653)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.565.000.000	60.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	271.751.654.740	197.365.697.260
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(234.280.593.917)	(223.654.537.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39.036.060.823	(26.228.840.309)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	9.229.399.918	(6.648.825.070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.590.235.550	20.546.846.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.219.213	3.976.588
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.825.854.681	13.901.997.866

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2022

Giám đốc

NGUYỄN THỊ HÒI

NGUYỄN THỊ HÒI

BẠCH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Clever Group (tiền thân là Công ty cổ phần Quảng cáo Thông Minh), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/08/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 19 ngày 16/09/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102850165 thay đổi lần thứ 19 ngày 16/09/2021 là 198.890.980.000 đồng (*Một trăm chín mươi tám tỷ tám trăm chín mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu ADG.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3, nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 261 người; cán bộ quản lý là 14 người (Tại ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên là 221 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính;*
- *Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (Trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);*
- *Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý;*
- *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex.*

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	<i>Công ty con</i>		(%)	(%)	
1.	Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Dịch vụ quảng cáo
2.	Công ty cổ phần Review Thông Minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3.	Công ty TNHH Quảng cáo Thông Minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4.	Công ty cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	<i>Công ty con</i>		(%)	(%)	
5.	Công ty cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6.	Công ty cổ phần Công nghệ quảng cáo ADTech	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hóa doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
7.	Công ty cổ phần Trục tuyến Clever X	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đầu
8.	Công ty cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính
9.	Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Việt Nam	95	95	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
10.	Công ty cổ phần AGLOBAL	Việt Nam	85	85	Công thông tin (trừ hoạt động báo chí) chi tiết thiết lập mạng xã hội, dịch vụ thương mại điện tử
11.	Công ty CLEVERADS PHILIPPINES (iii)	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
	<i>Công ty liên kết</i>				
1.	Công ty cổ phần Mạng Quảng cáo Thông Minh (ii)	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2.	Công ty TNHH ADOP Vietnam (i)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3.	Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Việt Nam	38	38	Xuất bán phần mềm
4.	Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Việt Nam	38	38	Quảng cáo
5.	Công ty cổ phần TECHCEN	Việt Nam	29	29	Lập trình máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

(i) Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

(ii) Công ty cổ phần Mạng Quảng cáo Thông Minh đang tạm dừng hoạt động trong thời gian 01 năm từ 15/12/2021 đến 15/12/2022.

(iii) Công ty CLEVERADS PHILIPPINES trở thành công ty con của Công ty từ ngày 22/04/2022.

Đơn vị trực thuộc:

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2022. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất, lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính chuyển đổi

Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty PT CLEVERADS và Công ty CLEVERADS PHILIPPINES được lập bằng Rupiah Indonesia (IDR) và đồng Peso Philippine (PHP) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng Citibank nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)****Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 02 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính***Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản***Khung khấu hao***

Phương tiện vận tải

06 - 08 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý

03 năm

Máy móc, thiết bị

04 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm và giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí hoạt động trong kỳ tương ứng với thời gian trả trước, phí sử dụng đường bộ và giá trị công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí hoạt động trong kỳ trong thời gian từ 18 đến 36 tháng, chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian 24 đến 36 tháng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay và một số chi phí khác phải trả.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022 là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Doanh thu (Tiếp theo)****Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại. Chiết khấu thương mại là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; các chi phí môi giới bán hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh quảng cáo và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam (do doanh thu của công ty con ở nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ) nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.400.059.146	417.135.061
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.425.795.535	10.173.100.489
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	19.825.854.681	10.590.235.550

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	223.761.856.976	223.761.856.976	225.056.848.747	225.056.848.747
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.886.835.227	1.886.835.227	5.334.087.538	5.334.087.538
- Trái phiếu (i)	202.474.925.749	202.474.925.749	194.122.761.209	194.122.761.209
Công ty TNHH Sài Gòn Glory (1)	52.375.000.000	52.375.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam	-	-	60.882.761.209	60.882.761.209
Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (2)	115.100.000.000	115.100.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty cổ phần Bông Sen	-	-	89.790.000.000	89.790.000.000
Công ty CP Đầu tư và PT thủy điện ĐắkPsi	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty cổ phần BB Sunrise Power	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A (3)	34.999.925.749	34.999.925.749	-	2.450.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	19.400.096.000	19.400.096.000	25.600.000.000	25.600.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Tổng	223.761.856.976	223.761.856.976	225.056.848.747	225.056.848.747

(i): Các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ còn lại dưới 12 tháng với lãi suất đầu tư từ 7,7% - 8,2%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được thanh toán cả gốc lẫn lãi tại ngày tất toán khoản đầu tư.

(1): Trái phiếu của Công ty TNHH Sài Gòn Glory có kỳ hạn 05 năm với lãi suất đầu tư từ 8,8% - 9,2%/năm sẽ được chuyển nhượng cho Công ty chứng khoán Tân Việt từ ngày 13/10/2022 đến ngày 26/12/2022.

(2): Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An có kỳ hạn 05 năm với lãi suất đầu tư 8,2%/năm sẽ được chuyển nhượng cho Công ty CP Chứng khoán Tân Việt từ ngày 08/08/2022 đến ngày 09/09/2022.

(3): Trái phiếu của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A có kỳ hạn 05 năm với lãi suất đầu tư 7,7%/năm sẽ được chuyển nhượng cho Công ty chứng khoán VN Direct tại ngày 01/07/2022.

(ii): Khoản đầu tư khác là khoản vốn đầu tư theo hợp đồng môi giới trái phiếu giữa Công ty với Công ty cổ phần chứng khoán Tân Việt với lãi suất đầu tư 8,2%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/06/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	DP	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Mạng quảng cáo thông minh	1.473.885.018	-	-	1.473.885.018	-
Công ty TNHH ADOP Vietnam	2.094.453.539	-	-	2.095.618.085	-
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	3.530.106.546	-	-	1.779.118.691	-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	4.795.873.637	-	-	2.432.083.863	-
Công ty cổ phần TECHCEN	447.354.681	-	-	546.293.237	-
Tổng	12.341.673.420	-	-	8.326.998.894	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
CleverAds Philippines Corporation	-	6.171.841.545
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	687.203.999	149.999.823
Công ty cổ phần Giải trí và Thể thao điện tử Việt Nam	-	1.661.322.604
Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	9.108.215.008	3.898.546.044
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát	949.757.838	6.407.330.514
Công ty cổ phần TIKI	26.198.044.688	57.799.018.658
Tổng công ty hàng không Việt Nam	-	2.183.400.000
Công ty TNHH MERAP TRADING	310.223.889	1.229.670.099
Công ty TNHH Nha khoa Kim	1.956.829.596	1.153.494.054
Trường Đại học công nghệ TP Hồ Chí Minh	1.956.829.596	-
Công ty TNHH công nghệ HUAWEI VN	1.019.755.000	728.001.036
Các khách hàng khác	42.585.758.122	23.052.194.325
Tổng	84.772.617.736	104.434.818.702

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	626.243.298	6.858.733.319
--	--------------------	----------------------

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH POS	-	154.440.000
Ông Đặng Trọng Toàn	340.000.000	360.000.000
Công ty CP KD TM và truyền thông thời đại mới	22.698.500	22.698.500
Công ty TNHH Truyền thông AIM	23.025.600	-
Công ty TNHH Blue Agency Global	37.006.200	-
Công ty CP Chim sẻ đi nắng Studio	-	61.600.000
Công ty TNHH Giải Trí số IM Việt Nam	-	121.000.000
Công ty TNHH CREADY	177.206.400	-
Các nhà cung cấp khác	94.250.357	111.229.222
Tổng	694.187.057	830.967.722

5.5 Phải thu về cho vay

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	3.000.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần Phát triển Phú Mỹ (i)	-	1.500.000.000
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiến thương mại (ii)	2.500.000.000	-
Dài hạn	-	2.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiến thương mại (ii)	-	2.500.000.000
Tổng	3.000.000.000	4.500.000.000

(i): Khoản cho vay được đảm bảo bằng các bất động sản, khoản cho vay có thời hạn trong 12 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay khoảng 10,35%/năm.

(ii): Khoản cho vay được đảm bảo bằng các bất động sản, khoản vay có thời hạn trong 18 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay khoảng 9,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.6 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	54.173.520.356	21.507.848.148
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	45.749.568.498	18.124.695.084
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	467.822.730	422.548.474
- Lãi dự thu trái phiếu	4.480.134.120	2.685.317.805
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	250.050.685	220.676.027
- Phải thu khác	3.225.944.324	54.610.758
Dài hạn	50.362.932.656	50.301.738.224
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	50.210.000.000	50.210.000.000
- Phải thu dài hạn khác	152.932.656	91.738.224
Cộng	104.536.453.012	71.809.586.372

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 30/06/2022 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 5.17 và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Chi tiết như sau:

- Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 32.329.491.272 VND, lãi suất từ 4,85% - 6%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long.

- Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 8.227.712.948 VND, lãi suất 4,6%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm.

- Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng CitiBank với tổng giá trị cầm cố là 1.500.000.000 VND, lãi suất 0,05%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng CitiBank.

- Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 2.084.396.098 VND, lãi suất 4,6 - 5,0%/năm cho hợp đồng cấp bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 736.472.980 VND.

- Các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với số tiền là 871.495.200 VND.

- (ii) Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 5.17. Chi tiết bao gồm:

- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại 30/06/2022 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 6,73%/năm, kỳ hạn 10 năm.

- Trái phiếu mã số CTG208T2/02_119 với giá trị ghi sổ tại 30/06/2022 là 35.000.000.000 VND, lãi suất 6,43%/năm, kỳ hạn 8 năm.

- Trái phiếu mã số CTG1727T2/02_2634 với giá trị ghi sổ tại 30/06/2022 là 10.200.000.000 VND, lãi suất 6,73%/năm, kỳ hạn 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.7 Nợ xấu**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41.454.545	-	41.454.545	-
Công ty TNHH GOGALA	49.745.079	-	49.745.079	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự	53.745.958	-	53.745.958	-
Công ty TNHH ILA Việt Nam	66.734.809	-	66.734.809	-
Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát	145.949.280	-	145.949.280	-
Tổng	357.629.671	-	357.629.671	-

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí SXKD dở dang	19.650.041.179	-	6.854.461.847	-
Cộng	19.650.041.179	-	6.854.461.847	-

5.9 Chi phí trả trước

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
Ngắn hạn	283.615.360		803.306.078	
- Chi phí thuê văn phòng	151.381.295		470.510.685	
- Phí sử dụng đường bộ	-		2.877.500	
- Công cụ dụng cụ phân bổ	125.034.065		285.117.892	
- Chi phí trả trước khác	7.200.000		44.800.000	
Dài hạn	565.807.893		1.203.768.936	
- Công cụ dụng cụ phân bổ	488.413.730		773.414.971	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	77.394.163		430.353.965	
Cộng	849.423.253		2.007.075.014	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	13.606.831.727	336.593.455	189.701.819	14.133.127.001
Mua trong kỳ	4.680.326.000	-	-	4.680.326.000
Tăng khác		607.016.219	-	607.016.219
Thanh lý, nhượng bán	(4.473.960.000)	-	-	(4.473.960.000)
Tại ngày 30/06/2022	13.813.197.727	943.609.674	189.701.819	14.946.509.220
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	8.203.839.342	336.593.455	179.478.108	8.719.910.905
Khấu hao trong kỳ	690.697.868	-	7.881.323	698.579.191
Tăng khác		274.917.080	-	274.917.080
Thanh lý, nhượng bán	(1.979.463.369)	-	-	(1.979.463.369)
Tại ngày 30/06/2022	6.915.073.841	611.510.535	187.359.431	7.713.943.807
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	5.402.992.385	-	10.223.711	5.413.216.095
Tại ngày 30/06/2022	6.898.123.886	332.099.139	2.342.388	7.232.565.413

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2022 là 4.354.845.181 VND (ngày 31/12/2021: 4.354.845.181 VND).

5.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	4.380.511.265	400.000.000	-	4.780.511.265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	4.380.511.265	400.000.000	-	4.780.511.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	-	88.273.957	-	88.273.957
Khấu hao trong kỳ	273.781.956	9.999.996	-	283.781.952
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	273.781.956	98.273.953	-	372.055.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	4.380.511.265	311.726.043	-	4.692.237.308
Tại ngày 30/06/2022	4.106.729.309	301.726.047	-	4.408.455.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.12 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	4.917.774.635	-	-	4.917.774.635
Nhà và quyền sử dụng đất	4.917.774.635	-	-	4.917.774.635
TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	4.917.774.635	-	-	4.917.774.635
Nhà và quyền sử dụng đất	4.917.774.635	-	-	4.917.774.635

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là sản văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

5.13 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Phần mềm về cơ sở dữ liệu	482.384.109	-
Tổng	482.384.109	-

5.14 Lợi thế thương mại

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	8.264.317.556
Tăng trong kỳ	6.473.152.649
Giảm trong kỳ	(6.473.152.649)
Tại ngày 30/06/2022	8.264.317.556
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	7.864.541.748
Khấu hao trong kỳ	171.332.489
Tại ngày 30/06/2022	8.035.874.237
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2022	399.775.808
Tại ngày 30/06/2022	228.443.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.15 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thương Mại TIKI	292.792.391	292.792.391	490.412.579	490.412.579
Công ty cổ phần Five Star Kim Giang	502.820.766	502.820.766	325.165.980	325.165.980
Công ty Meta Platforms Ireland Limited	14.292.120.674	14.292.120.674	17.117.208.494	17.117.208.494
Công ty Google Asia Pacific Pte. Ltd	17.289.951.166	17.289.951.166	45.921.399.951	45.921.399.951
Các khoản phải trả nhà cung cấp khác	267.584.056	267.584.056	2.558.044.125	2.558.044.125
Tổng	32.645.269.053	32.645.269.053	66.412.231.129	66.412.231.129

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam	433.467.027	433.467.027	515.000.000	515.000.000
Công ty CP BERJAYA - Bờ Biển Dải	-	-	569.885.800	569.885.800
Trường Đại học Gia Định	389.602.800	389.602.800	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	-	-	476.176.000	476.176.000
Công ty CP Chứng khoán PINETREE	831.600.000	831.600.000	244.420.000	244.420.000
Công ty CP Tập đoàn MEEY LAND	849.259.938	849.259.938	333.058.566	333.058.566
Công ty TNHH BEYOND SUPREME 168	617.060.426	617.060.426	344.706.976	344.706.976
Công ty TNHH US BEAUTY	-	-	363.000.000	363.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	192.752.660	192.752.660
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	574.830.000	574.830.000	-	-
Công ty CP Thương mại và dịch vụ EMALL	323.838.000	323.838.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ & TM Phúc Thanh	491.830.000	491.830.000	169.750.000	169.750.000
Công ty CP Hesman Việt Nam	436.867.200	436.867.200	-	-
Công ty CP Hesman Việt Nam	474.422.678	474.422.678	-	-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	431.746.347	431.746.347	82.162.193	82.162.193
Công ty CP Truyền thông và giải trí Media	373.679.992	373.679.992	-	-
Công ty TIKTOK	2.306.995.000	2.306.995.000	-	-
Các khách hàng khác	9.544.286.821	9.544.286.821	6.222.852.143	6.222.852.143
Tổng	18.079.486.229	18.079.486.229	9.913.764.338	9.913.764.338

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

485.746.347

82.162.193

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	30/06/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.902.352.145	8.081.101.838	(11.670.504.379)	2.312.949.604
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.298.686.023	3.950.145.829	(8.492.045.537)	1.756.786.315
Thuế thu nhập cá nhân	602.948.419	1.050.861.616	(1.178.598.513)	475.211.522
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1.767.917.669	2.520.437.266	(1.777.917.669)	2.510.437.266
Tổng	14.571.904.256	15.602.546.549	(23.119.066.098)	7.055.384.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.18 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	57.003.564
Thuế thu nhập cá nhân	272.015.703	36.612.263
Tổng	272.015.703	93.615.827

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	43.279.295	1.046.816.035
Chi phí phải trả khác	221.636.500	-
Tổng	264.915.795	1.046.816.035

5.20 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	350.907.564	350.907.564	256.782.988	256.782.988
Bảo hiểm xã hội	78.347.313	78.347.313	1.691.743	1.691.743
Bảo hiểm y tế	8.852.000	8.852.000	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.806.000	1.806.000	-	-
Các khoản phải trả khác	343.137.562	343.137.562	325.385.500	325.385.500
Tổng	783.050.439	783.050.439	583.860.231	583.860.231

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Địa chỉ: Tầng 3, nhà G1, tòa nhà Five Star số 02 Kim Giang, Thanh Xuân, HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.21 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2022 (VND)		Trong kỳ		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	114.754.497.267	114.754.497.267	225.499.139.844	(190.093.085.387)	79.348.442.810	79.348.442.810
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (i)	114.754.497.267	114.754.497.267	225.499.139.844	(190.093.085.387)	79.348.442.810	79.348.442.810
Dư nợ tín dụng	6.060.671.707	6.060.671.707	46.252.514.896	(44.187.508.530)	3.995.665.341	3.995.665.341
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	5.401.525.405	5.401.525.405	42.488.387.161	(40.580.349.835)	3.493.488.079	3.493.488.079
Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iii)	659.146.302	659.146.302	3.764.127.735	(3.607.158.695)	502.177.262	502.177.262
Tổng	120.815.168.974	120.815.168.974	271.751.654.740	(234.280.593.917)	83.344.108.151	83.344.108.151

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long bao gồm 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 001/2021 - HĐCVHM/NHCT140 - CLEVERADS ký ngày 02/11/2021 với hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/10/2022. Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước nhận nợ cụ thể có thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 3,7 %/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 và CTG1727T2/02-2634 có giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2021 lần lượt là 5.010.000.000 VND và 10.200.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 005/2019/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ngày 17/01/2020 và số 010/2020/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ngày 17/11/2020 giữa Ngân hàng và Công ty (Thuyết minh số 5.6).

+ Các hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 32.329.491.272 VND (Thuyết minh số 5.6)

+ Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba do ông Nguyễn Khánh Trình là chủ sở hữu.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 03/2021-HĐCVTL/NHCT140-CLEVER ký ngày 01/11/2021 với số tiền là 35.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 6.8%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam mã số CTG2028T2 /02-119 theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 08/2020/HĐBĐ/NHCT140 - CLEVERGROUP ký ngày 24/9/2020 giữa Ngân hàng và Công ty. Giá trị ghi sổ của khoản trái phiếu này tại ngày 30/06/2022 là 35.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.21 Vay và nợ thuê tài chính**

- (ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 5.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tiền gửi tại Ngân hàng này với giá trị tại ngày 30/06/2022 là 8.227.712.948 VND (Thuyết minh số 5.6).
- (iii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 30/06/2022 là 1.500.000.000 VND (Thuyết minh số 5.6).

5.22 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.521.663.643	2.241.008.074
Tổng	2.521.663.643	2.241.008.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.23 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	180.003.330.000	34.940.000	10.711.208.549	840.620.701	48.597.679.443	240.187.778.693
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	888.000.000	-	-	-	-	888.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17.999.650.000	-	-	-	(17.999.650.000)	-
Tăng/(giảm) do đầu tư vào công ty con	-	-	(671.448.778)	-	-	(671.448.778)
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	1.695.111.814	-	36.970.669.636	38.665.781.450
Giảm khác	-	-	-	-	(362.726.482)	(362.726.482)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(9.000.166.500)	(9.000.166.500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(254.541.018)	-	(254.541.018)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	198.890.980.000	34.940.000	11.734.871.585	586.079.683	58.205.806.097	269.452.677.365
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	2.456.801.578	-	22.926.865.102	25.383.666.679
Tăng/(giảm) do đầu tư vào công ty con	-	-	10.957.677.804	-	(1.634.097.000)	9.323.580.804
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.606.389.583)	-	(1.606.389.583)
Giảm khác	-	-	-	-	(301.467.238)	(301.467.238)
Số dư cuối kỳ này	198.890.980.000	34.940.000	25.149.350.967	(1.020.309.900)	79.197.106.960	302.252.068.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.23 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trinh	53.154.280.000	53.154.280.000
Ông Dư Khắc Châu	1.784.350.000	1.784.350.000
YELLO DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD (tên mới là FSN Asia Private Ltd)	79.639.470.000	79.639.470.000
Các cổ đông khác	64.312.880.000	64.312.880.000
Tổng	198.890.980.000	198.890.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	198.890.980.000	180.003.330.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	198.890.980.000	180.003.330.000

Cổ tức:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2021/NQ-ĐH ngày 25/06/2022, phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua như sau: Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 7,5% vốn điều lệ tương đương với giá trị 15.000.000.000 VND.

d. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.889.098	19.889.098
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.889.098	19.889.098
Cổ phiếu phổ thông	19.889.098	19.889.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.889.098	19.889.098
Cổ phiếu phổ thông	19.889.098	19.889.098
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

5.24 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Tài sản thuê ngoài**

	30/06/2022	01/01/2022
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	2.571.589.052	3.066.345.296
Trên 01 năm đến 05 năm	3.190.761.453	4.976.111.159
Tổng	5.762.350.505	8.042.456.455
Ngoại tệ các loại	30/06/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	86.170,75	66.869,86

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	246.644.117.614	253.189.120.041
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	34.424.374.593
Tổng	246.644.117.614	287.613.494.634
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)	3.864.045.381	3.393.732.354

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND
Chiết khấu thương mại	-	1.201.476.500
Tổng	-	1.201.476.500

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	207.639.965.468	222.644.336.132
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	31.661.650.900
Tổng	207.639.965.468	254.305.987.032

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	11.872.034.019	10.839.576.012
Lãi chênh lệch tỷ giá	354.147.228	1.419.867.929
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.293.193	-
Tổng	12.228.474.440	12.259.443.941

6.5 Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND
Chi phí lãi vay	3.298.298.202	2.055.904.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.342.434	20.444.365
Chi phí tài chính khác	-	4.060.000
Tổng	3.300.640.636	2.080.408.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.035.997.807	3.898.925.875
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.789.904	737.676.860
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	954.176.892	2.398.274.372
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.333.521.778	2.294.935.569
Chi phí khác bằng tiền	1.839.371.073	1.912.118.173
Tổng	11.185.857.454	11.241.930.849
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	9.903.120.620	9.190.091.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.246.868	371.887.288
Chi phí khác bằng tiền	47.741.473	74.966.206
Tổng	11.451.108.961	9.636.945.054

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND
Thu nhập khác	6.556.500.704	506.682.989
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	1.141.415
- Xử lý số dư công nợ	726.439	406.521.474
- Lãi từ giao dịch mua rẻ	6.473.152.649	-
- Các khoản khác	82.621.616	99.020.100
Chi phí khác	1.155.105.324	584.726.393
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	207.223.904	-
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	245.102.495	192.872.496
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	269.095.847	183.224.572
- Chi ủng hộ, tài trợ	228.000.000	-
- Các khoản khác	412.906.982	208.629.325
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	5.401.395.380	(78.043.404)

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.789.904	737.676.860
Chi phí nhân công	17.322.744.439	19.594.590.931
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	1.163.693.627	2.601.146.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.001.501.302	224.435.617.638
Chi phí khác bằng tiền	2.500.173.124	3.728.996.953
Tổng	212.010.902.396	251.098.029.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.764.196.073	5.070.314.861
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH kỳ này	185.949.756	36.886.500
Tổng	3.950.145.829	5.107.201.361

6.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	241.466.933	(6.657.204)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.207.334.665	(33.286.021)
Tổng	241.466.933	(6.657.204)

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.926.865.102	16.237.185.332
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.926.865.102	16.237.185.332
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	19.889.098	18.000.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.153	902

6.12 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thức ngày 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.926.865.102	16.237.185.332
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.926.865.102	16.237.185.332
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	19.889.098	18.000.333
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung (cổ phiếu) (i)	8.500.000	1.890.033
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	808	816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**6.12 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

(i) Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung trong năm 2022 bao gồm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 25/06/2022, Công ty có kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức là 1.500.000 cổ phiếu; mệnh giá 10.000 đồng/CP; tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 15.000.000.000 đồng.
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để tăng vốn là 7.000.000 cổ phiếu; tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 70.000.000.000 đồng.

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Các khoản cam kết****Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 520 m² văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 12/09/2020.
- Tiền thuê 407,5 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018.
- Tiền thuê 80,24 m² văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132 - 136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 22/05/2022.
- Tiền thuê 108 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018.

Cam kết vốn

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2021, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

7.2 Thông tin về các bên liên quan*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh (*)	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam (**)	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

(*): Công ty CP Mạng Quảng cáo Thông Minh đang tạm dừng hoạt động 01 năm từ ngày 15/12/2021 đến 15/12/2022.

(**): Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****a. Giao dịch với bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND
Bán hàng				
Công ty CleverAds Philippines (*)	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	2.271.286.955
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	1.523.837.552	1.122.445.399
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.206.539.684	-
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	129.147.457	-
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.004.520.688	-
Tổng			3.864.045.381	3.393.732.354

(*): Công ty CleverAds Philippines trở thành công ty con của Công ty từ ngày 22/4/2022.

Cho vay

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	-	16.000.000.000
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	Thu hồi tiền cho vay	-	1.000.000.000
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	-	236.328.767

b. Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		626.243.298	6.858.733.319
Công ty Clever Ads Philippines	Công ty con	-	6.171.841.545
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	379.395.208	202.204.962
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết	-	2.258.443
Công ty TNHH VKIDS VN	Công ty liên kết	246.848.090	482.428.369
Khách hàng trả tiền trước		485.746.347	82.162.193
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	431.746.347	82.162.193
Công ty cổ phần Techcen	Công ty liên kết	54.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.3 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>KD quảng cáo</i>	<i>Bán BĐS đầu tư</i>	<i>Đầu tư tài chính</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	246.644.117.614	-	-	246.644.117.614
Tổng doanh thu thuần	246.644.117.614	-	-	246.644.117.614
Chi phí kinh doanh	230.276.931.883	-	-	230.276.931.883
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	207.639.965.468	-	-	207.639.965.468
- Chi phí bán hàng	11.451.108.961	-	-	11.451.108.961
- Chi phí QLDN	11.185.857.454	-	-	11.185.857.454
Kết quả HĐKD	16.367.185.730	-	-	16.367.185.730
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	7.806.698.331	7.806.698.331
- Lợi nhuận khác	-	-	5.401.395.380	5.401.395.380
- LN/(lỗ) trước thuế	16.367.185.730	-	13.208.093.711	29.575.279.441
Chỉ tiêu	KD quảng cáo	Bán BĐS đầu tư	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.825.854.681	-	-	19.825.854.681
Các khoản đầu tư tài chính	12.341.673.420	-	223.761.856.976	236.103.530.396
Các khoản phải thu	192.645.628.135	-	-	192.645.628.135
Hàng tồn kho	19.650.041.179	-	-	19.650.041.179
Tài sản khác	1.784.183.554	-	-	1.784.183.554
Tài sản cố định	11.641.020.769	-	-	11.641.020.769
Bất động sản đầu tư	4.917.774.635	-	-	4.917.774.635
Lợi thế thương mại	228.443.320	-	-	228.443.320
Tổng tài sản	263.034.619.693	-	223.761.856.976	486.796.476.669
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	182.022.745.000	-	-	182.022.745.000
Nợ dài hạn	2.521.663.643	-	-	2.521.663.643
Tổng nợ phải trả	184.544.408.642	-	-	184.544.408.642

7.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 25/06/2022, Công ty có kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức là 1.500.000 cổ phiếu; mệnh giá 10.000 đồng/CP; tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 15.000.000.000 đồng. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành để tăng vốn là 7.000.000 cổ phiếu; tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 70.000.000.000 đồng. Thời gian phát hành dự kiến là trong năm 2022 sau khi nhận được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Việt Nam.

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÒI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÒI

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2022

Giám đốc



BẠCH DƯƠNG

